

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 39

11/11/2011

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Vinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Ông Phan Ngọc Thảo	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Ông Hà Đình Minh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2020
Ông Lê Thành Lương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Ông Bùi Quốc Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Ông Đoàn Văn Quý	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Minh Cúc	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019
Ông Tạ Đình Lân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2019

Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 2/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2019, Công ty đã miễn nhiệm tất cả các thành viên Ban kiểm soát.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc	
Ông Hà Tiến Lực	Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Sửa chữa	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Bùi Quốc Bảo	Giám đốc sản xuất	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Yên	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 2 năm 2019
Ông Đoàn Văn Quý	Giám đốc Kỹ thuật	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Quang Vinh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.


Bui Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2020

Số tham chiếu: 61441291/21175593

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 19 tháng 2 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 2 năm 2020

1575-2018-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		635.358.906.917	301.101.362.678
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	68.906.815.841	29.932.570.039
111	1. Tiền		9.406.815.841	7.632.570.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.500.000.000	22.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	207.000.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	207.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		218.589.168.554	217.756.377.048
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	300.036.154.302	214.816.568.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	6.346.754.053	4.732.801.338
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	58.824.916.691	750.206.350
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(146.618.656.492)	(2.543.199.251)
140	IV. Hàng tồn kho	10	139.939.059.247	53.153.748.391
141	1. Hàng tồn kho		140.001.148.736	53.215.837.880
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(62.089.489)	(62.089.489)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		923.863.275	258.667.200
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		129.655.917	258.667.200
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		794.207.358	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		302.712.384.342	399.144.341.719
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	6.740.871.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	6.740.871.000
220	II. Tài sản cố định		100.527.357.852	79.446.066.880
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	99.982.937.566	78.691.650.374
222	Nguyên giá		202.822.646.807	175.500.041.681
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(102.839.709.241)	(96.808.391.307)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	544.420.286	754.416.506
228	Nguyên giá		1.286.081.111	1.286.081.111
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(741.660.825)	(531.664.605)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		719.965.250	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		719.965.250	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	197.869.298.115	310.833.656.591
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.027.103.006	130.991.461.482
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		179.842.195.109	179.842.195.109
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.595.763.125	2.123.747.248
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.595.763.125	2.123.747.248
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		938.071.291.259	700.245.704.397

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		388.235.126.056	203.887.117.323
310	I. Nợ ngắn hạn		384.170.583.166	197.503.989.509
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	51.861.589.816	60.830.937.830
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	3.607.525.753	566.566.312
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	63.885.362	5.276.785.100
314	4. Phải trả người lao động		8.612.218.889	8.948.815.908
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7.494.862.590	1.106.950.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	113.636.364
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.701.629.681	290.776.293
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	305.566.245.429	116.529.633.341
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	2.771.884.924	916.160.914
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1.490.740.722	2.923.727.156
330	II. Nợ dài hạn		4.064.542.890	6.383.127.814
337	1. Phải trả dài hạn khác		503.300.000	50.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	3.561.242.890	6.333.127.814
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		549.836.165.203	496.358.587.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	544.188.673.501	490.053.095.380
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		387.046.500.000	368.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.770.960.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.200.042.131	6.200.042.131
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.760.583.025	117.289.869.904
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		58.766.341.404	47.285.372.185
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		81.994.241.621	70.004.497.719
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		5.647.491.702	6.305.491.694
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		5.647.491.702	6.305.491.694
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		938.071.291.259	700.245.704.397

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Yến
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	447.110.019.393	469.368.342.784
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(299.513.610)	(1.051.880.023)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	446.810.505.783	468.316.462.761
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(369.726.970.621)	(373.536.005.278)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.083.535.162	94.780.457.483
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	90.335.739.578	41.633.752.718
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(25.553.462.365) (24.357.784.555)	(23.136.461.440) (8.366.733.692)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(20.255.318.978)	(6.515.010.729)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(33.796.431.214)	(31.450.038.900)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.814.062.183	75.312.699.132
31	11. Thu nhập khác		234.840.854	2.712.071.810
32	12. Chi phí khác		(563.691.653)	(202.250.328)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(328.850.799)	2.509.821.482
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		87.485.211.384	77.822.520.614
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(5.190.969.763)	(7.818.022.895)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	(300.000.000)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		81.994.241.621	70.004.497.719


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng




Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 2 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		87.485.211.384	77.822.520.614
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		13.044.399.589	8.719.618.647
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		1.644.385.113	(9.354.536.005)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(47.701.131)	49.435.353
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(90.512.010.874)	(41.660.340.135)
06	Chi phí lãi vay	26	24.357.784.555	8.366.733.692
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		35.972.068.636	43.943.432.166
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		29.687.895.406	(36.503.667.287)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(28.499.902.512)	92.361.188.169
11	Giảm các khoản phải trả		(17.291.927.218)	(6.283.856.277)
12	Giảm chi phí trả trước		1.156.995.406	194.081.135
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(198.000.000.000)	39.839.670.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.185.566.772)	(8.170.832.848)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.978.879.388)	(9.936.550.539)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.790.399.966	1.862.725.285
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.912.565.100)	(7.161.997.659)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		(206.261.481.576)	110.144.192.145
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.077.412.081)	(3.702.645.076)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		230.116.726	50.600.000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24.686.883.277	22.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(103.339.467.255)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23.904.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		84.683.932.107	41.648.164.374
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		122.427.520.029	(43.343.347.957)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		490.526.697.783	420.810.166.268
34	Tiền trả nợ gốc vay		(310.070.968.040)	(457.741.281.161)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.695.223.525)	(54.142.952.775)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		122.760.506.218	(91.074.067.668)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		38.926.544.671	(24.273.223.480)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		29.932.570.039	54.205.127.052
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		47.701.131	666.467
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5	68.906.815.841	29.932.570.039


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng


Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc



Ngày 19 tháng 2 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 1 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 313 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 241 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty sở hữu trực tiếp 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018 : 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội ("Công ty Heco")	99,82%	99,82%	Lô J12 (ABC), đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	7 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 6 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hóa đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng doanh nghiệp vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng. Công ty trích 1% dự phòng bảo hành sản phẩm trên doanh thu sản phẩm bán ra trong kỳ.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm và cung cấp các dịch vụ liên quan đến thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA BÁN, SÁP NHẬP CÔNG TY CON TRONG NĂM

4.1 Sáp nhập Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari (“Công ty Vihem”)

Vào ngày 11 tháng 4 năm 2019 (“ngày sáp nhập”), Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập với Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ/HEM ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Hợp đồng sáp nhập ngày 2 tháng 11 năm 2018 bằng việc phát hành thêm 1.904.650 cổ phiếu để hoán đổi với 3.809.300 cổ phiếu tương đương với 34,63% cổ phần trong Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam – Hungari.

Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam – Hungari và giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari tại ngày sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari là sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Chế tạo điện máy Việt Nam - Hungari tại ngày sáp nhập được trình bày dưới đây.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá trị tại ngày sáp nhập</i>
Tài sản	
Tiền và tương đương tiền	5.143.126.923
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.443.756.354
Các khoản phải thu ngắn hạn	41.486.322.474
Hàng tồn kho	58.285.408.344
Tài sản ngắn hạn khác	3.431.942.204
Tài sản cố định hữu hình	24.609.065.024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	315.425.867
Tài sản khác	300.000.000
Tổng tài sản	146.015.047.190
Nợ phải trả	
Phải trả người bán và trả trước cho người bán ngắn hạn	9.354.603.053
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8.580.882.345
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.540.973.534
Tổng nợ phải trả	20.476.458.932
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	125.538.588.258
Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	(237.500.002)
Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần	(296.756.001)
Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con trước sáp nhập	125.004.332.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. NGHIỆP VỤ MUA BÁN, SÁP NHẬP CÔNG TY CON TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 Chuyển nhượng vốn góp tại Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội (“HITECH”)

Vào ngày 31 tháng 7 năm 2019, Công ty đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của HITECH cho một đối tác doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2019/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 29 tháng 7 năm 2019 và theo Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 08/2019/HĐCNVG/HITECH-HEM ngày 31 tháng 7 năm 2019. Công ty HITECH đã không còn là công ty con của Công ty kể từ ngày này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	316.695.156	173.899.111
Tiền gửi ngân hàng	9.090.120.685	7.458.670.928
Các khoản tương đương tiền (*)	59.500.000.000	22.300.000.000
TỔNG CỘNG	68.906.815.841	29.932.570.039

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 5%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Trái phiếu (i)	207.000.000.000	207.000.000.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	207.000.000.000	207.000.000.000	-	-	-	-

(i) Chi tiết trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Giá đầu tư (VND)	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE	207.000.000.000	19 tháng 7 năm 2021	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 6 tháng một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 7 năm 2021	Lãi suất thả nổi 10,5%/1 năm	Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu, tài sản cố định nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản trái phiếu do trái phiếu của công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	244.988.468.664	118.222.266.831
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	138.705.422.177	118.222.266.831
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	55.047.685.638	96.594.301.780
TỔNG CỘNG	300.036.154.302	214.816.568.611
Dự phòng phải thu khó đòi	(140.935.187.168)	(2.543.199.251)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Shaaxxi JC Engineering and Trading Co., Ltd	1.997.306.532	-
Công ty TNHH ABB	-	2.122.352.100
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện Lực Hà Nội	-	1.532.127.388
Khác	4.349.447.521	1.078.321.850
TỔNG CỘNG	6.346.754.053	4.732.801.338

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	9.709.372.603	-	-	-
Phải thu XI nghiệp Tư nhân đức Hải Đăng	3.027.114.324	(3.027.114.324)	-	-
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	(2.656.355.000)	-	-
Tạm ứng cho nhân viên	894.240.213	-	598.404.931	-
Ký cược, ký quỹ	16.723.638	-	87.420.195	-
Khác	1.699.193.106	-	64.381.224	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	40.821.917.807	-	-	-
TỔNG CỘNG	58.824.916.691	(5.683.469.324)	750.206.350	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.288.046.487	-	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	-	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	-	-
Xí nghiệp tư nhân Đúc Hải Đăng	3.027.114.324	-	-	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	-	-
Khác	6.057.207.794	2.783.037.584	3.412.910.953	869.711.702
TỔNG CỘNG	146.668.799.067	2.783.037.584	3.412.910.953	869.711.702

10. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	62.064.860.209	(62.089.489)	25.554.936.257	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	997.641.493	-	695.906.676	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.924.948.969	-	7.555.652.688	-
Thành phẩm	19.784.942.382	-	15.783.555.085	-
Hàng hoá	17.228.755.683	-	3.625.787.174	-
TỔNG CỘNG	140.001.148.736	(62.089.489)	53.215.837.880	(62.089.489)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	62.089.489	1.879.034.009
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1.816.944.520)
Số cuối năm	<u>62.089.489</u>	<u>62.089.489</u>

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	50.215.855.830	105.924.502.576	18.044.666.885	1.315.016.390	175.500.041.681
- Mua trong năm	9.348.605.922	299.250.000	775.090.909	-	10.422.946.831
- Tăng do sáp nhập (Thuyết minh số 4.1)	3.955.546.580	19.400.776.575	1.252.741.869	-	24.609.065.024
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.224.223.767)	(1.485.182.962)	-	(7.709.406.729)
Số cuối năm	63.520.008.332	119.400.305.384	18.587.316.701	1.315.016.390	202.822.646.807
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	19.060.691.211	65.273.575.240	12.376.809.354	1.315.016.390	98.026.092.195
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	25.939.259.551	56.931.095.315	12.623.020.051	1.315.016.390	96.808.391.307
- Khấu hao trong năm	2.705.699.714	9.574.171.034	1.460.853.915	-	13.740.724.663
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.224.223.767)	(1.485.182.962)	-	(7.709.406.729)
Số cuối năm	28.644.959.265	60.281.042.582	12.598.691.004	1.315.016.390	102.839.709.241
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	24.276.596.279	48.993.407.261	5.421.646.834	-	78.691.650.374
Số cuối năm	34.875.049.067	59.119.262.802	5.988.625.697	-	99.982.937.566

Một số tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
Số cuối năm	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	75.000.000	-	75.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	397.200.000	134.464.605	531.664.605
Hao mòn trong năm	161.100.000	48.896.220	209.996.220
Số cuối năm	558.300.000	183.360.825	741.660.825
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	644.400.000	110.016.506	754.416.506
Số cuối năm	483.300.000	61.120.286	544.420.286

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Đầu tư vào công ty con (*)		18.027.103.006		18.027.103.006	130.991.461.482			137.321.794.227
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	99,82%	18.027.103.006	-	18.027.103.006	18.027.103.006	-	-	18.027.103.006
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội (**)	-	-	-	-	18.624.891.221	-	-	18.624.891.221
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam – Hungari (“Công ty Vihem”) (***)	-	-	-	-	94.339.467.255	-	-	100.669.800.000
Đầu tư vào công ty liên kết (*)		179.842.195.109		179.842.195.109	179.842.195.109			179.842.195.109
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (****)	35,00%	179.842.195.109	-	179.842.195.109	179.842.195.109	-	-	179.842.195.109
TỔNG CỘNG		197.869.298.115		197.869.298.115	310.833.656.591			317.163.989.336

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Xem *Thuyết minh 4.2*.

(***) Xem *Thuyết minh 4.1*.

(****) Thông tin chi tiết về công ty liên kết này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư Nước ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 1018/GCNDCC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty này có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; vận hành máy trò chơi điện tử có thường trong khuôn viên khách sạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.069.064.749	984.778.132
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.526.698.376	1.138.969.116
TỔNG CỘNG	3.595.763.125	2.123.747.248

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	24.805.282.151	24.805.282.151	41.243.962.756	41.243.962.756
- Công ty TNHH đầu tư Phúc Hưng Phát	3.828.948.200	3.828.948.200	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thiết bị Điện TTC	-	-	22.614.618.180	22.614.618.180
- Phải trả các đối tượng khác	20.976.333.951	20.976.333.951	18.629.344.576	18.629.344.576
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	27.056.307.665	27.056.307.665	19.586.975.074	19.586.975.074
TỔNG CỘNG	51.861.589.816	51.861.589.816	60.830.937.830	60.830.937.830

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Zenbi	783.130.464	-
Công ty TNHH Thương Mại Điện Cơ Minh Khâm	412.338.572	-
Các đối tượng khác	2.412.056.717	566.566.312
TỔNG CỘNG	3.607.525.753	566.566.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tăng/(giảm) do sáp nhập	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.405.843.640	9.357.835.674	(11.040.547.215)	276.867.901	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.813.334.677	5.190.969.763	(8.067.597.509)	(911.281.879)	25.425.052
Thuế thu nhập cá nhân	57.606.783	1.661.400.589	(1.659.886.737)	(20.660.325)	38.460.310
Tiền thuê đất	-	8.406.327.106	(8.406.327.106)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.186.840	(3.186.840)	-	-
TỔNG CỘNG	5.276.785.100	24.619.719.972	(29.177.545.407)	(655.074.303)	63.885.362

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	6.728.910.217	556.692.434
Chi phí phải trả khác	765.952.373	550.257.857
TỔNG CỘNG	7.494.862.590	1.106.950.291

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Nhà nước kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	365.758.939	148.595.762
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	204.335.375	76.030.400
Các khoản phải trả khác	90.332.267	66.150.131
TỔNG CỘNG	2.701.629.681	290.776.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	2.771.884.924	916.160.914
TỔNG CỘNG	2.771.884.924	916.160.914
Dài hạn		
Dự phòng chi phí bảo hành	3.561.242.890	6.333.127.814
TỔNG CỘNG	3.561.242.890	6.333.127.814

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm mà Công ty sản xuất và bán ra trong các năm theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.923.727.156	5.957.324.981
Trích quỹ trong năm	700.000.000	2.431.620.000
Nhận quỹ khen thưởng phúc lợi từ công ty liên kết (*)	1.681.065.666	1.406.780.976
Khác	109.334.300	-
Sử dụng trong năm	<u>(3.923.386.400)</u>	<u>(6.871.998.801)</u>
Số cuối năm	<u>1.490.740.722</u>	<u>2.923.727.156</u>

(*) Theo thỏa thuận trong Hợp đồng Liên doanh giữa Công ty và Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD ký ngày 23 tháng 6 năm 1994, quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty sẽ nhận được 1% lợi nhuận sau thuế của Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD.

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN

Thuyết minh	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Sáp nhập	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	98.644.810.341	98.644.810.341	268.819.730.002	(271.321.579.040)	6.077.506.345	102.220.467.648	102.220.467.648	
Trái phiếu phát hành	-	-	199.872.777.781	-	-	199.872.777.781	199.872.777.781	
Vay từ đối tượng khác	7.284.823.000	7.284.823.000	16.834.190.000	(23.149.389.000)	2.503.376.000	3.473.000.000	3.473.000.000	
Vay từ bên liên quan	10.600.000.000	10.600.000.000	5.000.000.000	(15.600.000.000)	-	-	-	
TỔNG CỘNG	116.529.633.341	116.529.633.341	490.526.697.783	(310.070.968.040)	8.580.882.345	305.566.245.429	305.566.245.429	

21.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội	67.014.352.016	Kỳ hạn vay 6 tháng. Kỳ hạn trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 24 tháng 6 năm 2020	6,50%	Tài sản cố định: nhà máy, nhà xưởng theo Biên bản định giá lại tài sản đảm bảo số 02/2018-BBĐGL/NHCT146-DIENCO ngày 1 tháng 7 năm 2018
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	18.423.849.773	Kỳ hạn vay 6 tháng. Kỳ hạn trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 26 tháng 6 năm 2020	6,62%	Tín chấp
Ngân hàng CTBC Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	16.782.265.859	Kỳ hạn vay 6 tháng. Kỳ hạn trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 24 tháng 5 năm 2020	6,0% - 6,3%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	102.220.467.648			

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

21.2 Trái phiếu phát hành

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

Đơn vị phát hành	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	150.000.000.000	Kỳ hạn vay 1 năm. Lãi vay trả 6 tháng một lần. Khế uớc cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2020	10,5%	Tài sản đảm bảo là 13.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thiết Bị Điện GELEX, công ty mẹ của Công ty.
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	50.000.000.000	Kỳ hạn vay 1 năm. Lãi vay trả 6 tháng một lần. Khế uớc cuối cùng đáo hạn ngày 7 tháng 3 năm 2020	10,5%	

Chi phí phát hành trái phiếu

(127.222.219)

TỔNG CỘNG

199.872.777.781

21.3 Các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ đối tượng khác bằng VND được trình bày như sau:

Đối tượng vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Cán bộ công nhân viên Công ty Công đoàn HEM	3.203.000.000 270.000.000	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt	5,5% - 8% 5,5%	Tin chấp Tin chấp
TỔNG CỘNG	3.473.000.000			

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	104.683.547.185	477.446.772.661
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	70.004.497.719	70.004.497.719
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.431.620.000)	(2.431.620.000)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(54.966.555.000)	(54.966.555.000)
Số cuối năm	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	117.289.869.904	490.053.095.380
Năm nay						
Số đầu năm	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	117.289.869.904	490.053.095.380
- Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu (*)	19.046.500.000	11.618.365.000	-	-	-	30.664.865.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	81.994.241.621	81.994.241.621
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(57.823.528.500)	(57.823.528.500)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số cuối năm	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	140.760.583.025	544.188.673.501

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 04/2018/NQ-ĐHĐCĐ/HEM ngày 18 tháng 10 năm 2018, Công ty đã được thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu HEM để hoán đổi cổ phiếu VIHEM. Theo Công văn số 130/2019/CV-HEM, Công ty đã thông báo phát hành thành công 1.904.650 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) với tổng giá trị là 19.046.500.000 VND. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý (16.100/cổ phiếu) và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần theo Thông tư 200/2014/TT-BTC; và

(**) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2019, Công ty đã quyết định chia cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 57.823.528.500 VND. Đồng thời, cũng theo Nghị quyết, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 700 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex	296.849.160.000	296.849.160.000	-	242.422.450.000	242.422.450.000	-
Cổ đông khác	88.641.040.000	88.641.040.000	-	124.021.250.000	124.021.250.000	-
Cổ phiếu quỹ	1.556.300.000	1.556.300.000	-	1.556.300.000	1.556.300.000	-
TỔNG CỘNG	387.046.500.000	387.046.500.000	-	368.000.000.000	368.000.000.000	-

22.3 Cổ tức

Năm nay Năm trước

Cổ tức đã công bố trong năm

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức cho năm 2017: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.966.555.000
Cổ tức cho năm 2018: 1.500 VND/cổ phiếu	57.823.530.000	-

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- -

22.4 Cổ phiếu

Số lượng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	36.800.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	36.800.000
Cổ phiếu phổ thông	38.704.650	36.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	155.631	155.630
Cổ phiếu phổ thông	155.631	155.630
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38.549.019	36.644.370
Cổ phiếu phổ thông	38.549.019	36.644.370
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết Sàn Giao dịch Chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là HEM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	18.573,85	1.675,53

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	447.110.019.393	469.368.342.784
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	171.805.938.833	179.019.362.269
Doanh thu bán hàng hóa	185.683.416.012	222.085.309.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.620.664.548	68.263.671.176
Các khoản giảm trừ doanh thu	(299.513.610)	(1.051.880.023)
Doanh thu thuần	446.810.505.783	468.316.462.761
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	370.447.529.608	295.327.634.091
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 30)	76.362.976.175	172.988.828.670

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.875.889.546	1.714.340.135
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	17.430.139.822	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.400.000.000	39.900.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	53.845.430	19.412.583
Khác	5.575.864.780	-
TỔNG CỘNG	90.335.739.578	41.633.752.718

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	136.640.686.453	143.563.331.159
Giá vốn của hàng hóa đã bán	177.607.033.012	189.148.293.718
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	55.479.251.156	42.641.324.921
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.816.944.520)
TỔNG CỘNG	369.726.970.621	373.536.005.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	24.357.784.555	8.366.733.692
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	616.648.261	289.359.018
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.778.601	101.948.730
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	14.378.420.000
Khác	572.250.948	-
TỔNG CỘNG	<u>25.553.462.365</u>	<u>23.136.461.440</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	6.586.876.185	4.651.668.689
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.018.506.285	876.749.102
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.549.770	138.381.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.096.042.656	5.284.135.926
Chi phí bán hàng khác	4.472.210.960	5.104.999.707
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(204.866.878)	(9.540.923.899)
TỔNG CỘNG	<u>20.255.318.978</u>	<u>6.515.010.729</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	15.023.586.972	13.828.490.944
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.086.452.857	1.469.435.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.173.718.543	1.056.240.874
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.560.546.027	2.003.332.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.926.760.179	5.135.561.653
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.025.366.636	7.956.977.546
TỔNG CỘNG	<u>33.796.431.214</u>	<u>31.450.038.900</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.571.783.616	99.833.586.941
Chi phí nhân công	56.598.882.946	40.057.536.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.044.399.589	8.719.618.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.301.896.881	11.341.091.020
Chi phí khác	17.852.670.288	13.180.324.401
TỔNG CỘNG	<u>243.369.633.320</u>	<u>173.132.157.860</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.190.969.763	7.818.022.895
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	300.000.000	-
TỔNG CỘNG	5.490.969.763	7.818.022.895

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.485.211.384	77.822.520.614
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	17.497.042.276	15.564.504.123
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản phạt	112.738.331	-
Chi phí không được khấu trừ khác	1.194.039.938	233.518.772
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.880.000.000)	(7.980.000.000)
Lỗi lũy kế chuyển sang sau khi sáp nhập VIHEM	(732.850.782)	-
Chi phí thuế TNDN	5.190.969.763	7.818.022.895

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Chia cổ tức	54.073.148.100	36.363.367.500
		Mua vật tư, hàng hóa	49.547.758.784	14.190.081.411
		Ký cược, ký quỹ	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa	65.988.075.974	63.072.326.708
		Doanh thu bán hàng hóa	22.813.511.798	82.363.627.074
		Bù trừ công nợ	16.525.817.085	20.126.898.840
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.853.531.535	4.137.500.000
		Mua dịch vụ	2.833.581.732	2.214.206.648
Công ty TNHH Một thành viên Năng lượng GELEX	Cùng Tập đoàn	Thanh toán tiền mua trái phiếu	200.681.950.590	-
Công ty TNHH Thiết bị Điện Gelex	Công ty mẹ	Mua vật tư, hàng hóa	6.358.414.002	3.271.127.433
		Doanh thu bán hàng hóa	-	10.093.460.000
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa	703.629.766	2.346.026.823
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, vật tư	2.347.540.101	2.759.918.518
		Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	1.348.962.700	2.886.144.910
Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	64.400.000.000	39.900.000.000
		Thu Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.681.065.666	1.397.666.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	Công ty con (Đến ngày 31 tháng 7 năm 2019)	Mua tài sản cố định hữu hình	9.472.355.922	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	38.773.185.356	72.255.113.761
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.253.673.083	449.924.364
		Bù trừ công nợ	1.407.506.272	2.150.781.754
		Mua vật tư, hàng hóa	1.279.551.156	1.954.023.640

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu và phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất (ngoại trừ các khoản cho vay) và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hóa, dịch vụ	51.558.885.338	40.555.815.117
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.973.636.701	55.271.215.205
Công ty Cổ phần Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.515.163.599	767.271.458
TỔNG CỘNG			55.047.685.638	96.594.301.780
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*) Phải thu lãi ký quỹ	40.000.000.000 821.917.807	- -
TỔNG CỘNG			40.821.917.807	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	14.181.002.306	16.008.733.100
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ cấp I	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	12.873.000.639	2.741.444.784
Công ty TNHH Thiết bị Đo điện EMIC	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	2.304.720	59.843.520
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	-	417.224.674
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty con (Đến ngày 11 tháng 4 năm 2019)	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	-	355.794.340
Công ty TNHH Thiết bị Điện GELEX	Công ty mẹ	Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	-	3.934.656
TỔNG CỘNG			27.056.307.665	19.586.975.074

(*) Đây là khoản quỹ với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam với lãi suất 6%/năm để mua nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng thu nhập	3.657.100.888	4.290.574.330
TỔNG CỘNG	3.657.100.888	4.290.574.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	4.447.500.000	5.466.750.000
Từ 1 – 5 năm	9.522.500.000	13.908.125.000
TỔNG CỘNG	13.970.000.000	19.374.875.000

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	10.708.142.069	4.150.232.496
Từ 1 – 5 năm	42.832.568.276	16.600.929.984
Trên 5 năm	127.397.468.595	92.163.398.776
TỔNG CỘNG	180.938.178.940	112.914.561.256

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.




Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởng





Bùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 2 năm 2020

